

DỰ TOÁN THU - CHI CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ

I. PHẦN THU

Đơn vị tính: Đồng

STT	Các khoản thu	Đồng/học sinh/tháng	Số học sinh	Số tháng	Thành tiền
1	Dịch vụ tăng cường cho việc vệ sinh cá nhân đối với trẻ mầm non. Vệ sinh sân trường và khu vực vệ sinh của học sinh theo nhu cầu	44.000	500	9	198.000.000
2	Dịch vụ chăm sóc bán trú				1.255.500.000
a	Thuê người nấu ăn	100.000	500	9	450.000.000
b	chi phí tổ chức quản lý bán trú	39.000	500	9	175.500.000
c	hỗ trợ trực giờ nghỉ trưa	140.000	500	9	630.000.000
3	Dịch vụ phục vụ tổ chức nấu ăn bán trú	50.000	500	9	225.000.000
Tổng cộng					1.678.500.000
c	Dịch vụ ăn bán trú (tiền ăn trưa và xế) 25.000 đồng/ ngày	25.000			Tùy theo số lượng học sinh ăn theo ngày

I. PHẦN CHI

1. Dịch vụ tăng cường cho việc vệ sinh cá nhân đối với trẻ mầm non. Vệ sinh sân trường và khu vực vệ sinh của học sinh theo nhu cầu: 198.000.000 đồng.

Ghi chú: Dựa trên thời gian làm việc tiêu chuẩn: 1 tháng là 22 ngày, 1 ngày là 8 giờ.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Số giờ/ ngày	Số ngày/ tháng	Số tháng	Số tiền
-----	----------	-------------	----------	--------------	----------------	----------	---------



1	Hợp đồng vệ sinh trọn gói 02 người x 7.750.000đồng/ tháng (tiền công, các khoản đóng BHXH,YT,TN, hỗ trợ xăng xe, ngày lễ.. và chi phí dụng cụ vệ sinh)	Người	2		7.750.000	9	139.500.000
STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Số tiền/ tháng	Số ngày/ tháng	Số tháng	Số tiền
2	Mua đồ dùng vật dụng vệ sinh lớp học(giấy vệ sinh, vim, nước lau sàn....)	Lớp	500	13.000		9	58.500.000
	Tổng cộng chi						198.000.000

2. Dịch vụ chăm sóc bán trú: Thuê người nấu ăn, chi phí tổ chức quản lý bán trú, hỗ trợ trực giờ nghỉ trưa: 1.255.500 đồng.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Số tiền/sản phẩm	Số tiền/tháng	Số tháng	Thành tiền
a	Thuê người nấu ăn		7		50.000.000		450.000.000
	Bếp trưởng	Người	1		7.342.858	9	66.085.722
	Bếp phó	Người	1		7.192.857	9	64.735.713
	Nhân viên	Người	1		7.092.857	9	63.835.713
	Nhân viên	Người	1		7.092.857	9	63.835.713
	Nhân viên	Người	1		7.092.857	9	63.835.713
	Nhân viên	Người	1		7.092.857	9	63.835.713
	Nhân viên	Người	1		7.092.857	9	63.835.713
b	Chi phí quản lý tổ chức quản lý bán trú tại trường		7				175.500.000
	Chi phí tổ chức quản lý bán trú tại trường (Hiệu trưởng)	Người	1	79.545	2.0	9	31.500.000
	Chi phí tổ chức quản lý chuyên môn tại trường (Phó HT)	Người	1	71.590	2.0	9	28.350.000
	Chi phí tổ chức quản lý bán trú tại trường (Phó HT)	Người	1	71.590	2.0	9	28.350.000
	Chi phí tổ chức quản lý bán trú tại trường (Kế toán)	Người	1	65.909	2.0	9	26.100.000

	Chi phí tổ chức quản lý bán trú tại trường (y tế)	Người	1	65.909	2.0	9	26.100.000
	Chi phí tổ chức quản lý bán trú tại trường (văn thư - thiết bị)	Người	1	65.909	2.0	9	26.100.000
	Chi phí tổ chức quản lý bán trú tại trường (bảo vệ)	Người	1	22.728	2.0	9	9.000.000
c	Quản lý học sinh ăn, ở bán trú : 17 lớp *2 GV/lớp	Người	34	46.791	2.0	9	630.000.000
	Tổng cộng						1.255.500.000

3. Dịch vụ ăn bán trú (tiền ăn trưa và xế): 25.000 đồng/hs/ ngày. Dự toán cho 22 ngày/ tháng.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Số tiền/ngày	Số tháng	Thành tiền
a	Chi tiền ăn trưa và xế(thực phẩm tươi sống, thực phẩm khô, sữa chua, gạo)	Học sinh	500	24.600	9	2.435.400.000
b	Chi tiền nước uống(400đ)	Học sinh	500	400	9	39.600.000
<i>Ghi chú: Số lượng học sinh có thể diễn biến thay đổi tùy ngày do nghỉ học, không tham gia ăn</i>						

4. Dịch vụ phục vụ tổ chức nấu ăn bán trú: 225.000.000 đồng.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Số tháng	Đơn giá	Thành tiền
1	Mua ga	Bình	7	9	2.150.000	135.450.000
2	Điện	Kw	1000	4	3.000	12.000.000
3	Nước máy phục vụ nấu ăn	Khối	200	9	11.000	19.800.000
4	Dụng cụ vệ sinh phục vụ công tác bán trú (bổ sung xoong nồi, thớt, dao, nước rửa chén, nước lau sàn...)					57.750.000
	Miếng lưới rửa chén (5 cái/tháng)	Miếng	45	9	7.000	2.835.000
	Miếng chà nồi (5 cái/tháng)	Miếng	45	9	8.100	3.280.500
	Nước rửa chén 3.6 (6 can / tháng)	Can	6	9	86.100	4.649.400
	Nước lau sàn nhà bếp, 2 chai/tháng)	Chai	2	9	40.000	720.000
	Túi đựng rác	Kg	4	9	32.000	1.152.000



Nước rửa tay liboy nhà bếp	Chai	2	9	75.000	1.350.000
Bao tay cao su	Đôi	14	9	25.000	3.150.000
Bao tay chia ăn	kg	3	9	80.000	2.160.000
Xà bông giặt khăn nhà bếp	kg	3	9	45.000	1.215.000
Ship bếp (lau bếp)	Chai	4	9	31.000	1.116.000
Khẩu trang y tế nhà bếp, chia ăn lớp (5 hộp/bếp/tháng)	Hộp	5	9	54.000	2.430.000
Cây lau nhà	Cây	1	9	115.000	1.035.000
Gạt nước	Cái	1	9	85.000	765.000
Xô, chậu(1 cái/tháng)	Cái	1	9	90.000	810.000
Chổi đốt	Cái	2	9	50.000	900.000
Khăn lau(4 cái/tháng)	Cái	4	9	21.000	756.000
Kéo làm thức ăn(2 cái/tháng)	Cái	2	9	35.000	630.000
Ca múc nước(2 cái/tháng)	Cái	2	9	24.900	448.200
Xoong nồi(5 cái/năm)	Cái	5		240.000	1.200.000
Thớt(10 cái/năm)	Cái	10		240.000	2.400.000
Tạp dề (12 cái/năm)	Cái	12		142.500	1.710.000
Dao(10 cái/năm)	Cái	10		120.000	1.200.000
thìa, muối(100cái/năm)	Cái	100		10.000	1.000.000
Khay hấp cơm	Cái	8		680.000	5.440.000
Xô inox lít	Cái	15		460.000	6.900.000
Sửa chữa máy sấy chén	lần	1		8.497.900	8.497.900
TỔNG CỘNG					225.000.000

KẾ TOÁN



Đào Thị Thuý Hằng

P.HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH CSVC



Vũ Thị Hoài Cẩm

Nam Gia Nghĩa, ngày 28 tháng 8 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Thư